

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2014/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015;

Sau khi xem xét Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2014, phương hướng nhiệm vụ ngân sách 2015; Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh năm 2015; Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. *Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum năm 2015 với các chỉ tiêu sau (phụ lục 1 và 2 kèm theo):*

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 2.150.000 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 2.037.288 triệu đồng.

- Thu xổ số kiến thiết, thu tiền quyền sử dụng rừng quản lý qua ngân sách 90.000 triệu đồng.

- Ghi thu từ nguồn thu học phí, viện trợ quản lý qua ngân sách: 22.712 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách: 4.882.658 triệu đồng

2.1. Chi nguồn ngân sách địa phương: 3.753.283 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.640.571 triệu đồng

Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 426.950 triệu đồng, chi thường xuyên: 3.107.627 triệu đồng, dự phòng: 84.100 triệu đồng.

- Chi nguồn thu xổ số kiến thiết, thu tiền quyền sử dụng rừng quản lý qua ngân sách: 90.000 triệu đồng.

- Chi nguồn thu học phí, viện trợ quản lý qua ngân sách: 22.712 triệu đồng.

2.2. Chi nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.129.375 triệu đồng

(Thực hiện theo mục tiêu, nhiệm vụ được Trung ương bổ sung. Đối với các dự án, công trình chưa đủ điều kiện phân bổ, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định).

Điều 2. *Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển cân đối ngân sách địa phương năm 2015 (Phụ lục số 3 đính kèm):*

1. Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 426.950 triệu đồng. Trong đó, đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất khi có nguồn thu: 100.000 triệu đồng.

2. Nguồn xổ số kiến thiết (*quản lý qua ngân sách*): 70.000 triệu đồng

Điều 3. *Phân bổ dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2015 như sau (Phụ lục số 4 đính kèm):*

1. Chi ngân sách tỉnh: 1.643.458 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách tỉnh: 1.546.869 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển: 246.470 triệu đồng, chi thường xuyên: 1.235.505 triệu đồng, dự phòng: 43.000 triệu đồng

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết, thu tiền quyền sử dụng rừng quản lý qua ngân sách: 79.867 triệu đồng

- Chi nguồn thu học phí, viện trợ quản lý qua ngân sách: 16.722 triệu đồng.

2. Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp huyện: 101.244 triệu đồng. Trong đó chi nguồn xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách: 10.133 triệu đồng.

Điều 4. *Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2015 (Phụ lục số 5 đính kèm):*

Tổng số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 1.563.775 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách trong thời kỳ ổn định: 933.374 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện tiền lương: 529.157 triệu đồng
- Bổ sung nhiệm vụ cụ thể từ nguồn NS cấp tỉnh: 101.244 triệu đồng

Điều 5. *Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.*

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá X, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hà Ban

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2015 trung ương giao	Dự toán 2015 HĐND giao
-	PHẦN I: DỰ TOÁN THU NSNN (A+B+C)	-	2.150.000
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	1.878.000	2.037.288
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	1.600.000	1.759.288
1	Thu từ DNNN trung ương	728.000	746.230
	Thuế giá trị gia tăng	426.790	436.790
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000	7.000
	Thuế tài nguyên	92.000	300.230
	Thuế môn bài	210	210
	Thu hồi vốn và thu khác	2.000	2.000
2	Thu từ DNNN địa phương	46.000	48.611
	Thuế giá trị gia tăng	28.900	33.910
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000
	Thuế tài nguyên	8.000	5.605
	Thuế môn bài	152	153
	Thu hồi vốn và thu khác	948	943
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.000
	Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000
4	Thu khu vực ngoài quốc doanh	490.000	504.700
	Thuế giá trị gia tăng	408.100	404.300
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.200	24.100
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HHDV SX trong nước	2.500	2.500
	Thuế tài nguyên	33.600	52.100
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên nước</i>	-	40.200
	Thuế môn bài	7.400	7.010
	Thu khác ngoài quốc doanh	14.200	14.690

5	Lệ phí trước bạ	51.000	51.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	53.000	58.550
9	Thuế bảo vệ môi trường	46.000	46.000
10	Thu phí lệ phí	37.000	71.000
10.1	Phí lệ phí trung ương	6.500	6.500
10.2	Phí lệ phí địa phương	30.500	64.500
	Trong đó:		
-	Phí bãi gỗ	-	34.000
-	Phí bảo vệ môi trường	15.000	15.000
	Trong đó: Phí BVMT từ khai thác khoáng sản sắt	-	2.000
11	Thu tiền sử dụng đất	70.000	150.000
	Trong đó: Thu từ dự án khai thác quặng đất	-	100.000
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	9.500	9.500
13	Thu tiền bán nhà ở SHNN	700	700
14	Thu khác	57.200	61.397
	Trong đó:		
-	Thu phạt an toàn giao thông	30.000	30.000
-	Tiền cây đứng DA rừng bền vững cấp vốn điều lệ	-	3.500
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.200	2.200
15	Thu tại xã	2.100	2.100
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	278.000	278.000
1	Thuế XNK và TTĐB, thuế BVMT hàng NK	2.000	2.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	276.000	276.000
B	Thu Xổ số kiến thiết, tiền quyền sử dụng rừng quản lý qua ngân sách	-	90.000
I	Thu xổ số kiến thiết	-	70.000
II	Thu tiền quyền sử dụng rừng	-	20.000
C	Ghi thu ghi chi quản lý qua ngân sách	-	22.712
I	Học phí	-	13.530
II	Viện trợ	-	9.182
-	PHẦN 2 THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.610.658	4.882.658
A	Thu nguồn ngân sách địa phương	3.481.283	3.753.283
A1	Thu cân đối ngân sách địa phương	3.481.283	3.640.571

I	Thu cố định và điều tiết	1.570.500	1.729.788
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.325.980	1.325.980
III	Bổ sung thực hiện tiền lương	584.802	584.802
A2	Thu quản lý qua ngân sách	-	90.000
I	Thu xổ số kiến thiết	-	70.000
II	Thu tiền quyền sử dụng rừng	-	20.000
A3	Ghi thu quản lý qua ngân sách	-	22.712
I	Học phí	-	13.530
II	Viện trợ	-	9.182
B	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.129.375	1.129.375
I	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	565.450	565.450
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	330.241	330.241
III	Chương trình Mục tiêu quốc gia	233.684	233.684

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2015 Trung ương giao	Dự toán chi 2015 HĐND giao
	Tổng cộng chi ngân sách (A+B)	4.610.658	4.882.658
A	Chi nguồn NSDP (A1+A2+A3)	3.481.283	3.753.283
A1	Chi nguồn cân đối ngân sách	3.481.283	3.640.571
I	Chi đầu tư phát triển	303.300	426.950
	<i>Trong đó: Chi giáo dục và đào tạo</i>	61.000	61.000
	<i>Chi khoa học công nghệ</i>	11.000	11.000
1	Chi XDCB tập trung	302.800	422.950
1.1	Vốn trong nước	232.800	270.100
-	Chi theo định mức phân bổ vốn đầu tư	232.800	234.300
-	Chi nguồn phí bãi gỗ theo NQ HĐND	-	34.000
-	Chi nguồn phí môi trường KS sắt (90%)	-	1.800
1.2	Chi nguồn thu sử dụng đất	70.000	150.000
a	Lập Quỹ phát triển đất	-	15.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	-	130.000
	<i>Trong đó chi từ dự án khai thác quỹ đất</i>	-	100.000
c	Chi SN quy hoạch, quản lý đất đai	-	5.000
1.3	Lập Quỹ PT đất từ nguồn cho thuê đất	-	2.850
2	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp	500	4.000
	TR. Đón Cấp vốn điều lệ từ nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô	-	3.500
II	Chi thường xuyên	3.100.392	3.107.627
1	Chi giáo dục và đào tạo	1.399.433	1.399.433
2	Chi khoa học và công nghệ	14.061	14.061
3	Chi sự nghiệp môi trường	45.838	58.657

4	Chi thường xuyên khác	1.641.060	1.635.476
4.1	Chi trợ giá bù lỗ theo chính sách	-	17.804
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	213.340
4.3	Chi sự nghiệp y tế	-	386.546
	<i>Tr. Đó: BHYT người nghèo và TE < 6 tuổi</i>	-	122.539
4.4	Chi sự nghiệp văn hoá	-	33.582
4.5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	9.260
4.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	22.693
4.7	Chi đảm bảo xã hội	-	52.609
4.8	Chi quản lý hành chính	-	787.543
4.9	Chi an ninh quốc phòng	-	75.561
4.10	Chi khác ngân sách	-	36.538
	Tr đó từ nguồn xử phạt HC ATGThông	-	9.000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
IV	Chi dự phòng	76.590	84.100
V	50 % tăng thu cân đối lương	-	20.894
A2	Chi quản lý qua ngân sách	-	90.000
I	Chi XSKT quản lý qua ngân sách	-	70.000
II	Chi tiền quyền sử dụng rừng	-	20.000
A3	Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS	-	22.712
I	Học phí	-	13.530
II	Viện trợ	-	9.182
B	Chi BS mục tiêu từ NS Trung ương	1.129.375	1.129.375
I	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	565.450	565.450
II	Bổ sung vốn sự nghiệp hỗ trợ	330.241	330.241
III	Chương trình Mục tiêu quốc gia	233.684	233.684

* Ghi chú: Bổ sung tiền lương tối thiểu 1.150.000 đồng là số tạm giao. Dự toán chưa bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cân đối tiền lương năm 2014.

PL 3

Phu lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2015 chi ngân sách cấp tỉnh	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Bổ sung mục tiêu NS huyện
	Chi nguồn NSDP (A+B+C)	1.744.702	1.643.458	101.244
A	Chi nguồn cân đối ngân sách	1.637.980	1.546.869	91.111
I	Chi đầu tư phát triển	319.850	246.470	73.380
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục và đào tạo</i>	32.000	16.000	16.000
	<i>Chi khoa học công nghệ</i>	6.670	4.670	2.000
1	Chi XDCB tập trung	315.850	242.470	73.380
1.1	Vốn trong nước	193.000	121.500	71.500
-	Chi theo định mức phân bổ vốn đầu tư	176.000	121.500	54.500
-	Chi nguồn phí bãi dỡ theo NQ HĐND	17.000	-	17.000
1.2	Chi nguồn thu sử dụng đất	120.000	118.120	1.880
a	Lập Quỹ phát triển đất	15.000	15.000	-
b	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	100.000	100.000	-
	<i>Tr đó chi từ dự án khai thác quỹ đất</i>	100.000	100.000	-
c	Chi SN quy hoạch, quản lý đất đai	5.000	3.120	1.880
1.3	Lập Quỹ PT đất từ nguồn cho thuê đất	2.850	2.850	-
2	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp	4.000	4.000	-
	TR. Đó Cấp vốn điều lệ từ nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô	3.500	3.500	-
II	Chi thường xuyên	1.253.236	1.235.505	17.731
1	Chi giáo dục và đào tạo	305.137	298.761	6.376

2	Chi khoa học và công nghệ	12.881	12.881	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	3.615	3.615	-
4	Chi thường xuyên khác	931.603	920.248	11.355
4.1	Chi trợ giá bù lỗ theo chính sách	9.131	9.131	-
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế	140.065	138.715	1.350
4.3	Chi sự nghiệp y tế	386.546	386.546	-
	<i>Tr. Đó: BHYT người nghèo và TE < 6 tuổi</i>	122.539	122.539	-
4.4	Chi sự nghiệp văn hoá	22.424	22.424	-
4.5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	6.394	6.394	-
4.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.309	9.309	-
4.7	Chi đảm bảo xã hội	18.902	18.902	-
4.8	Chi quản lý hành chính	285.496	281.175	4.321
4.9	Chi an ninh quốc phòng	29.622	23.938	5.684
4.10	Chi khác ngân sách	23.714	23.714	-
	Tr đó từ nguồn xử phạt HC ATGThông	3.438	3.438	-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Chi dự phòng	43.000	43.000	-
V	50 % tăng thu cân đối lương	20.894	20.894	-
B	Chi quản lý qua ngân sách	90.000	79.867	10.133
I	Chi XSKT quản lý qua ngân sách	70.000	59.867	10.133
II	Chi tiền quyền sử dụng rừng	20.000	20.000	-
C	Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS	16.722	16.722	-
I	Học phí	7.540	7.540	-
II	Viện trợ	9.182	9.182	-

Ghi chú: Bổ sung tiền lương tối thiểu 1.150.000 đồng là số tạm giao. Dự toán chưa bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cân đối tiền lương năm 2014.

PL 5